

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN OKY SAIGON****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23.04/2026/CV- OKYSG

Đồng Nai, ngày 23 tháng 4 năm 2026

V/v đề nghị công khai thông tin nhà ở xã hội dự kiến bán (đợt 1) thuộc Dự án nhà ở xã hội KDC liền kề KCN Đồng Xoài I trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển OKY SAIGON kính đề nghị Sở Xây dựng công khai thông tin nhà ở xã hội dự kiến bán (đợt 1) thuộc dự án nhà ở xã hội khu dân cư liền kề KCN Đồng Xoài I trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng, như sau:

1. Tên dự án: Nhà ở xã hội Khu dân cư liền kề khu công nghiệp Đồng Xoài I

2. Chủ đầu tư Dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển OKY SAIGON.

3. Địa điểm xây dựng dự án: Phường Đồng Xoài, tỉnh Đồng Nai.

4. Địa chỉ nộp hồ sơ đăng ký:

a) Hình thức nộp hồ sơ: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển OKY SAIGON, địa chỉ: Số G101, đường số 2 Dự án khu dân cư liền kề KCN Đồng Xoài I, phường Đồng Xoài, tỉnh Đồng Nai.

b) Số điện thoại liên hệ: 0919799414 hoặc 0981092399.

c) Thời gian làm việc: Từ thứ 2 đến thứ 7 (trừ ngày Chủ nhật, ngày nghỉ Lễ theo quy định). Sáng từ 7h30 – 11h30; Chiều từ 13h30 – 17h30.

5. Thời điểm bắt đầu tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội: **Từ ngày 24 tháng 5 năm 2026.**

6. Thời điểm kết thúc tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội: **Hết ngày 24 tháng 6 năm 2026.**

7. Số lượng căn hộ đã bán các đợt trước: **88 căn.**

8. Số lượng căn dự kiến bán đợt này: **88 căn.**



(Vị trí căn, diện tích và giá bán từng căn theo bảng tổng hợp đính kèm)

Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển OKY SAIGON trân trọng báo cáo Sở Xây dựng để biết và đăng tải thông tin dự án theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.



THAY MẶT CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thành



BẢNG GIÁ BÁN CHI TIẾT (ĐỢT 1)

(Kèm theo Công văn số 22.04/2026/CV-OKYSG ngày 22/4/2026)

STT	LOẠI NHÀ	TÊN LÔ	DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (m ²)	DIỆN TÍCH SÀN TẦNG TRỆT (m ²)	DIỆN TÍCH SÀN TẦNG LŨNG (m ²)	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m ²)	Đơn giá	Thành tiền
I	ĐẤT Ở XÃ HỘI (XH03)	18						14.409.300.983
1	MẪU NHÀ 2	XH3-30	56,00	52,08	31,01	83,09	8.849.577	735.311.362
2	MẪU NHÀ 2	XH3-31	56,00	52,08	31,01	83,09	8.849.577	735.311.362
3	MẪU NHÀ 2	XH3-32	56,00	52,08	31,01	83,09	8.849.577	735.311.362
4	MẪU NHÀ 2	XH3-33	56,00	52,08	31,01	83,09	8.849.577	735.311.362
5	MẪU NHÀ 2	XH3-34	56,00	52,08	31,01	83,09	8.849.577	735.311.362
6	MẪU NHÀ 2	XH3-35	56,00	52,08	31,01	83,09	8.849.577	735.311.362
7	MẪU NHÀ 1	XH3-36	70,00	64,18	40,00	104,18	8.849.577	921.948.943
8	MẪU NHÀ 1	XH3-37	70,00	64,18	40,00	104,18	8.849.577	921.948.943
9	MẪU NHÀ 19	XH3-38	62,00	58,10	34,86	92,96	10.207.449	948.884.434
10	MẪU NHÀ 20	XH3-39	62,00	58,10	34,86	92,96	10.207.449	948.884.434
11	MẪU NHÀ 1	XH3-40	70,00	64,18	40,00	104,18	8.849.577	921.948.943
12	MẪU NHÀ 1	XH3-41	70,00	64,18	40,00	104,18	8.849.577	921.948.943
13	MẪU NHÀ 2	XH3-42	56,00	52,08	31,01	83,09	8.849.577	735.311.362
14	MẪU NHÀ 2	XH3-43	56,00	52,08	31,01	83,09	8.849.577	735.311.362
15	MẪU NHÀ 2	XH3-44	56,00	52,08	31,01	83,09	8.849.577	735.311.362
16	MẪU NHÀ 2	XH3-45	56,00	52,08	31,01	83,09	8.849.577	735.311.362
17	MẪU NHÀ 2	XH3-46	56,00	52,08	31,01	83,09	8.849.577	735.311.362
18	MẪU NHÀ 2	XH3-47	56,00	52,08	31,01	83,09	8.849.577	735.311.362
II	ĐẤT Ở XÃ HỘI (XH04)	70						56.903.134.790
1	MẪU NHÀ 10	XH4-01	70,76	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
2	MẪU NHÀ 10	XH4-02	65,66	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
3	MẪU NHÀ 10	XH4-03	65,56	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
4	MẪU NHÀ 10	XH4-04	65,47	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
5	MẪU NHÀ 10	XH4-05	65,37	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
6	MẪU NHÀ 10	XH4-06	65,28	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
7	MẪU NHÀ 10	XH4-07	65,18	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
8	MẪU NHÀ 10	XH4-08	65,09	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
9	MẪU NHÀ 10	XH4-09	64,99	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
10	MẪU NHÀ 10	XH4-10	64,90	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
11	MẪU NHÀ 10	XH4-11	64,80	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
12	MẪU NHÀ 10	XH4-12	64,70	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
13	MẪU NHÀ 10	XH4-13	64,61	59,88	36,67	96,55	8.849.577	854.426.670
14	MẪU NHÀ 11	XH4-14	60,75	50,58	32,08	82,66	8.849.577	731.506.044
15	MẪU NHÀ 11	XH4-15	61,99	50,58	32,08	82,66	8.849.577	731.506.044
16	MẪU NHÀ 11	XH4-16	63,22	50,58	32,08	82,66	8.849.577	731.506.044
17	MẪU NHÀ 11	XH4-17	64,45	50,58	32,08	82,66	8.849.577	731.506.044
18	MẪU NHÀ 11	XH4-18	65,68	50,58	32,08	82,66	8.849.577	731.506.044
19	MẪU NHÀ 11	XH4-19	66,91	50,58	32,08	82,66	8.849.577	731.506.044
20	MẪU NHÀ 11	XH4-20	63,41	50,58	32,08	82,66	8.849.577	731.506.044
21	MẪU NHÀ 11	XH4-21	56,30	50,58	32,08	82,66	8.849.577	731.506.044
22	MẪU NHÀ 11	XH4-22	56,11	50,58	32,08	82,66	8.849.577	731.506.044
23	MẪU NHÀ 11	XH4-23	55,92	50,58	32,08	82,66	8.849.577	731.506.044
24	MẪU NHÀ 11	XH4-24	55,72	50,58	32,08	82,66	8.849.577	731.506.044
25	MẪU NHÀ 11	XH4-25	55,53	50,58	32,08	82,66	8.849.577	731.506.044
26	MẪU NHÀ 12	XH4-26	65,19	58,13	33,97	92,10	8.849.577	815.046.052
27	MẪU NHÀ 12	XH4-27	64,99	58,13	33,97	92,10	8.849.577	815.046.052

STT	LOẠI NHÀ	TÊN LÔ	DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (m ²)	DIỆN TÍCH SÀN TẦNG TRỆT (m ²)	DIỆN TÍCH SÀN TẦNG LỬNG (m ²)	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m ²)	Đơn giá	Thành tiền
28	MẪU NHÀ 12	XH4-28	64,80	58,13	33,97	92,10	8.849.577	815.046.052
29	MẪU NHÀ 12	XH4-29	64,61	58,13	33,97	92,10	8.849.577	815.046.052
30	MẪU NHÀ 12	XH4-30	64,42	58,13	33,97	92,10	8.849.577	815.046.052
31	MẪU NHÀ 12	XH4-31	64,23	58,13	33,97	92,10	8.849.577	815.046.052
32	MẪU NHÀ 12	XH4-32	64,03	58,13	33,97	92,10	8.849.577	815.046.052
33	MẪU NHÀ 12	XH4-33	63,84	58,13	33,97	92,10	8.849.577	815.046.052
34	MẪU NHÀ 12	XH4-34	63,65	58,13	33,97	92,10	8.849.577	815.046.052
35	MẪU NHÀ 12	XH4-35	63,46	58,13	33,97	92,10	8.849.577	815.046.052
36	MẪU NHÀ 12	XH4-36	63,26	58,13	33,97	92,10	8.849.577	815.046.052
37	MẪU NHÀ 12	XH4-37	63,07	58,13	33,97	92,10	8.849.577	815.046.052
38	MẪU NHÀ 13	XH4-38	52,73	47,94	29,44	77,38	8.849.577	684.780.277
39	MẪU NHÀ 13	XH4-39	52,53	47,94	29,44	77,38	8.849.577	684.780.277
40	MẪU NHÀ 13	XH4-40	52,34	47,94	29,44	77,38	8.849.577	684.780.277
41	MẪU NHÀ 13	XH4-41	52,21	47,94	29,44	77,38	8.849.577	684.780.277
42	MẪU NHÀ 14	XH4-42	58,67	52,31	33,66	85,97	8.849.577	760.798.144
43	MẪU NHÀ 15	XH4-43	62,95	58,53	34,75	93,28	8.849.577	825.488.553
44	MẪU NHÀ 15	XH4-44	64,01	58,53	34,75	93,28	8.849.577	825.488.553
45	MẪU NHÀ 15	XH4-45	65,08	58,53	34,75	93,28	8.849.577	825.488.553
46	MẪU NHÀ 15	XH4-46	65,33	58,53	34,75	93,28	8.849.577	825.488.553
47	MẪU NHÀ 16	XH4-47	68,18	62,35	38,24	100,59	8.849.577	890.178.961
48	MẪU NHÀ 16	XH4-48	67,92	62,35	38,24	100,59	8.849.577	890.178.961
49	MẪU NHÀ 16	XH4-49	67,67	62,35	38,24	100,59	8.849.577	890.178.961
50	MẪU NHÀ 16	XH4-50	67,42	62,35	38,24	100,59	8.849.577	890.178.961
51	MẪU NHÀ 16	XH4-51	67,16	62,35	38,24	100,59	8.849.577	890.178.961
52	MẪU NHÀ 17	XH4-52	63,92	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
53	MẪU NHÀ 17	XH4-53	64,21	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
54	MẪU NHÀ 17	XH4-54	64,50	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
55	MẪU NHÀ 17	XH4-55	64,80	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
56	MẪU NHÀ 17	XH4-56	65,09	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
57	MẪU NHÀ 17	XH4-57	65,38	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
58	MẪU NHÀ 17	XH4-58	65,68	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
59	MẪU NHÀ 17	XH4-59	65,97	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
60	MẪU NHÀ 17	XH4-60	66,27	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
61	MẪU NHÀ 17	XH4-61	66,56	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
62	MẪU NHÀ 17	XH4-62	66,85	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
63	MẪU NHÀ 17	XH4-63	67,15	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
64	MẪU NHÀ 17	XH4-64	67,44	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
65	MẪU NHÀ 17	XH4-65	67,73	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
66	MẪU NHÀ 17	XH4-66	68,03	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
67	MẪU NHÀ 17	XH4-67	68,32	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
68	MẪU NHÀ 17	XH4-68	68,62	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
69	MẪU NHÀ 17	XH4-69	68,91	58,93	36,61	95,54	8.849.577	845.488.597
70	MẪU NHÀ 18	XH4-70	59,43	53,88	32,61	86,49	8.849.577	765.399.924
TỔNG		88						71.312.435.773

Quel